TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HN
TỈNH BĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 179/2022/DS-ST
Ngày: 18-4-2022
V/v "tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HN TỈNH BĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Cao Hữu Bằng
2. Ông Phan Á

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HN tỉnh BĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HN tỉnh BĐ *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Khánh Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thị xã HN tỉnh B Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1974(CM)

Địa chỉ: Khu phố CCN, phường HH, Thị xã HN, tỉnh BĐ.

Bị đơn: Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1970(CM)

Địa chỉ: thôn KG, xã HH, Thị xã HN, tỉnh BĐ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị H, sinh năm 1975(CM)

Địa chỉ: Khu phố CCN, phường HH, Thị xã HN, tỉnh BĐ.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973(CM)

Địa chỉ: thôn KG, xã HH, Thị xã HN, tỉnh BĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông N trình bày: Ngày 24/11/2015 vợ chồng ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận mua của vợ chồng tôi 02 máy thủy để lắp vào tàu cá BĐ 97774 TS nhằm đánh bắt thủy sản. Hai bên có lập HỢP ĐỒNG MUA BÁN MÁY, loại máy lắp đặt là 1 Máy 6 Cummins và 01 Máy 6

Daewoo. Giá trị thỏa thuận lắp máy là 350.000.000 đồng. Vợ chồng tôi đã lắp máy cho vợ chồng ông Tr xong, tàu cá ông Tr đã hoạt động ổn định.

Khi lắp máy xong, vợ chồng tôi có thỏa thuận từ năm 2015 đến 2016 không tính tiền lãi, vợ chồng ông Tr phải hoàn trả đủ 350.000.000 đồng tiền lắp máy. Sau năm 2016, nếu không trả được gốc thì hàng năm vợ chồng ông Tr phải trả tiền lãi của 350.000.000 đồng là 01 chuyến dầu do nhà nước hỗ trợ là 75.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng tôi đã nhận được 04 lần là 300.000.000 đồng. Đây hoàn toàn là tiền lãi chứ tiền gốc thì vợ chồng ông Tr hoàn toàn chưa thanh toán.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Tr phải hoàn trả lại cho chúng tôi 350.000.000 đồng tiền còn thiếu và tiền lãi theo thỏa thuận là 75.000.000 đồng/năm tính từ ngày 24/11/2020 cho đến nay.

- Bị đơn ông Trần Văn Tr trình bày:

Tôi với ông N có quan hệ họ hàng với nhau. Vào khoảng năm 2015 tôi thỏa thuận với ông N là sẽ lắp 02 máy trên ghe BĐ-97774-TS để đánh bắt thủy sản, loại máy thứ nhất là Máy 6 Cummin và máy thứ hai là Máy 8 Hino. Lúc này hai bên chưa thỏa thuận giá cả với nhau. Nhưng khi tiến hành lắp máy thì ông N lại lắp 01 Máy 6 Cummin và 01 Máy 6 Daewoo. Ông N có cam kết miệng là hai máy này ông N sẽ lo lót để được nhà nước hỗ trợ tiền dầu mỗi chuyến đi biển là 100.000.000 đồng. Lúc đầu thì tôi không chịu, nhưng ông N bảo bỏ máy xuống xong ông N sẽ lo được để nhà nước hổ trợ tiền dầu như tôi đã trình bày ở trên, do vậy tôi đồng ý lắp máy. Tuy nhiên, sau đó thì mỗi chuyến đi biển nhà nước không hổ trợ tới số tiền 100.000.000 đồng/chuyến biển mà chỉ hổ trợ 75.000.000 đồng/chuyến biển. Việc này tôi rất bức xúc, vì thực tế với 02 máy thủy mà ông N ráp giá trị thời điểm đó chỉ có 250.000.000 đồng chứ không phải 350.000.000 đồng. Sau khi lắp xong ghe tôi tiến hành đánh bắt thủy sản nhưng làm ăn khó khăn, vì sản lượng đánh bắt ít.

Về việc trả nợ khoản tiền mua máy: Bắt đầu từ khi hoạt động ghe vào năm 2016 thì tôi trả nợ tiền lắp máy cho ông N, mỗi năm trả 75.000.000 đồng, cụ thể: năm 2016 trả tiền mặt 75.000.000 đồng, năm 2017 trả 75.000.000 đồng tiền mặt năm 2018 trả 105.000.000 đồng tiền mặt, năm 2019 trả 75.000.000 đồng tiền mặt, năm 2020 trả bằng ủy quyền nhận tiền dầu tương ứng 75.000.000 đồng. Tổng cộng tôi đã trả cho ông N 405.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này là có một phần tiền lãi theo lãi Ngân hàng Sacombank và một phần là trả tiền gốc. Với số tiền trên thì vợ chồng tôi đã hoàn trả vượt tiền gốc và tiền lãi, nên nay vợ chồng tôi không đồng ý trả 350.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N.

Về HỢP ĐỒNG MUA BÁN MÁY viết ngày 24/11/2015 là do ông N viết, tôi ký xác nhận "Trần Tr". Thời điểm viết là sau khi đã lắp xong hai máy Cummin và Daewoo.

Việc trả tiền hai bên không viết giấy tờ gì vì chổ bà con nên tin tưởng nhau. Nhưng tôi có người làm chứng về việc ủy quyền nhận tiền dầu và nhiều người chứng kiến tôi giao tiền cho vợ chồng ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị H trình bày: Thống nhất như ý kiến của ông N. Không trình bày bổ sung gì thêm.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Theo tính toán của vợ chồng chúng tôi thì hiện nay chỉ còn nợ vợ chồng ông N số tiền gốc là khoảng 200.000.000 đồng, không phải 350.000.000 đồng như ông N trình bày. Vì thực tế số tiền 405.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã trả cho vợ chồng ông N vừa có tiền gốc vừa có tiền lãi nhưng tôi không tính được tiền lãi là bao nhiêu vì lúc đó vợ chồng ông N bà H nói là lãi suất tính theo lãi ngân hàng.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HN tỉnh BĐ: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử, vi phạm qui định tại Điều 203 của Bộ luật dân sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Tr bà T liên đới trả cho vợ chồng ông N bà H số tiền gốc còn nợ là 190.000.000 đồng và tiền lãi theo qui định. Về án phí vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về pháp luật nội dung: Hợp đồng mua bán giữa Nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào năm 2015 cho đến nay vẫn còn đang tiếp tục thực hiện. Nội dung và hình thức của hợp đồng giữa hai bên đối chiếu giữa Bộ luật dân sự 2005 và 2015 hoàn toàn giống nhau. Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015: Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này; Do vậy, pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền mà bị đơn đã chậm trả từ năm 2016 cho đến nay. Về nguồn gốc và lý do của việc yêu cầu: Vào ngày 24/11/2015, ông N và ông Tr có thỏa thuận ông N sẽ bán và lắp cho ông Tr 2 máy thủy cho tàu cá của ông Tr để đánh bắt thủy sản. Hai bên đã thực hiện xong việc lắp đặt máy, và có thỏa thuận thời gian trả tiền cũng như trả lãi nếu không trả được ngay trong năm 2016. Sau đó, ông Tr không trả được gốc nhưng đã trả lãi hàng năm cho ông N, như vậy có thể thấy rằng Hợp đồng mua bán tài sản giữa ông N và ông Tr đã thực hiện xong, việc thỏa thuận trả tiền cũng đã thực hiện bằng hình thức mỗi năm trả 75.000.000 đồng(đang tranh chấp về gốc và lãi), do vậy căn cứ theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ tranh chấp này được quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự 2015 là Tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nguyên và Bị đơn cư trú tại: thị xã HN, tỉnh BĐ nên

theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã HN tỉnh BĐ có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về hợp đồng mua bán tài sản:

[2.1] Căn cứ lời thừa nhận của vợ chồng ông N và vợ chồng ông Tr, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Ngày 24/11/2015 vợ chồng ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận mua của vợ chồng ông N 02 máy thủy để lắp vào tàu cá BĐ 97774 TS nhằm đánh bắt thủy sản. Hai bên có lập HỢP ĐỒNG MUA BÁN MÁY, loại máy lắp đặt là 1 Máy 6 Cummins và 01 Máy 6 Daewoo. Giá trị thỏa thuận lắp máy là 350.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền là ngày 24/11/2016. Hợp đồng được bên bán Huỳnh Văn N và bên mua Trần Tr(tức Trần Văn Tr) đã ký. Như vậy, thỏa thuận hợp đồng giữa các bên là có thật. Sau thời hạn ngày 24/11/2016, bên mua là ông Tr phải có nghĩa vụ trả số tiền còn thiếu cho bên bán là ông N theo quy định của pháp luật, nhưng ông N đã không thực hiện là vi phạm điều khoản hợp đồng, do vậy yêu cầu trả lại số tiền bán máy của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

[2.2] Khi thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ông Tr đã không thực hiện được nhưng giữa vợ chồng ông Tr bà T và vợ chồng ông N bà H có thỏa thuận với nhau bằng miệng: Nếu không trả được tiền gốc thì hàng năm sẽ phải trả lãi với số tiền gốc còn nợ là 350.000.000 đồng. Vợ chồng ông Tr trình bày từ năm 2016 đến năm 2019 đã trả gốc và lãi cho vợ chồng ông N tổng số tiền 405.000.000 đồng, cụ thể: năm 2016 trả tiền mặt 75.000.000 đồng, năm 2017 trả 75.000.000 đồng tiền mặt năm 2018 trả 105.000.000 đồng tiền mặt, năm 2019 trả 75.000.000 đồng tiền mặt, năm 2020 trả bằng ủy quyền nhận tiền dầu tương ứng 75.000.000 đồng, nhưng không xác định được tiền gốc và lãi bao nhiêu. Lời trình bày của vợ chồng ông Tr như vậy nhưng lại không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả nợ như thế nào, không có giấy tờ nhận tiền của vợ chồng ông N làm căn cứ nên không đáng tin cậy. Trong khi đó, vợ chồng ông N bà H thừa nhận vợ chồng ông Tr đã trả được 300.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể từ năm 2016 đến 2019 trả 4 lần mỗi lần 75.000.000 đồng vừa có ủy quyền nhận tiền dầu vừa có nhận tiền mặt. Lời thừa nhận của vợ chồng ông N là phù hợp với sự thật khách quan và bản chất của vụ án, đồng thời cũng là cơ sở khẳng định việc thỏa thuận trả nợ gốc và lãi giữa hai bên là có thật. Tuy nhiên, giữa hai bên lại có sự mâu thuẫn về số tiền lãi đã trả, không thống nhất được lãi suất bao nhiêu. Trong khi vợ chồng ông N cho rằng 75.000.000 đồng đã nhận mỗi năm là tiền lãi thì vợ chồng ông Tr cho rằng trong số tiền này có cả lãi và tiền gốc. Vì các bên không thỏa thuận được lãi suất, do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 lãi suất được điều chỉnh là 10%/năm = 350.000.000 đồng x 10% = 35.000.000 đồng/ năm. Nguyên đơn thừa nhận đã trả được 4 năm tiền lãi như vậy số tiền lãi thực tế trong 4 năm là 35.000.000 x 4 năm = 140.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận tổng cộng 300.000.000 đồng của bị đơn, như vậy trừ đi số tiền lãi 140.000.000 đồng sẽ còn lại số tiền gốc mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng – 140.000.000 đồng = 160.000.000 đồng. Như vậy, từ năm 2017 đến năm 2020 vợ chồng ông Tr đã trả cho vợ chồng ông N số

tiền gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi là 140.00.000 đồng. Do đó, số tiền thực tế hiện nay vợ chồng ông Tr còn nợ vợ chồng ông N là 350.000.000 – 160.000.000 đồng = 190.000.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi của ông N: Xét thấy, hiện nay số nợ gốc thực tế còn lại giữa hai bên là 190.000.000 đồng. Từ ngày 24/11/2020 đến ngày xét xử(18/4/2022) nay là 1 năm 4 tháng 23 ngày. Lãi suất được tính căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 như sau: 10%/năm/190.000.000 đồng = 19.000.000 đồng; 0,833%/tháng/190.000.000 đồng x 4 tháng = 6.336.000 đồng; 0,0028%/ngày/190.000.000 đồng x 23 ngày = 122.300 đồng. Tổng tiền lãi vợ chồng ông Tr bà T phải trả cho vợ chồng ông N bà H là 19.000.000 + 6.336.000 + 122.300 = 25.458.300 đồng(hai mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng).

[2.4] Từ những lập luận và chứng cứ như trên: Hội đồng xét xử có đầy đủ cơ sở kết luận: Hiện nay vợ chồng ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị T còn nợ của vợ chồng ông Huỳnh Văn N bà Trần Thị H số tiền gốc là 190.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/11/2020 cho đến nay là 25.458.300 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N buộc ông vợ chồng ông Tr phải trả cho vợ chồng ông N số tiền 215.458.300 đồng là đúng pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của ông N buộc vợ chồng ông Tr phải trả 350.000.000 đồng vì không có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Vì vậy ông N phải chịu án phí với phần tiền gốc không được chấp nhận là 160.000.000 x 5% = 8.000.000 đồng.

Ông Tr phải chịu án phí 10.772.900 đồng sung vào ngân sách nhà nước.

[4] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HN về việc giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 280, 357, 430, 434, 440, 468 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N. Buộc vợ chồng ông Trần Văn Tr bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho vợ chồng ông N bà

H số tiền 215.458.300 đồng (hai trăm mười lăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn ba trăm đồng). (Trong đó: Tiền gốc là 190.000.000 đồng, tiền lãi là 25.458.300 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Vợ chồng ông N bà H phải chịu 8.000.000 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ 8.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001675 ngày 23/11/2021 tại chi cục Thi hành án dân sự thị xã HN Vợ chồng ông N bà H được nhận lại 750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nói trên.

- Vợ chồng ông Tr, bà T phải nộp 10.772.900 đồng sung vào ngân sách nhà nước.

3. Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 231/2021/QĐ-BPKCTT ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã HN.

4. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã HN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Vương